

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ
(Hiệu lực từ 01/07/2022)

K. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	I	Chuyển tiền trong nước qua VCB - iB@nking, VCB - Money		
	1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống VCB		
K001	1.1	Trích tài khoản chuyển đi (Tài khoản - Tài khoản)	7.000 VND/món	0,7 USD/món
K002	1.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng CMND, hộ chiếu (Tài khoản - Tiền mặt)	Thu bằng phí chuyển tiền tại quầy	
	2	Chuyển tiền đi khác hệ thống VCB (trừ kênh chuyển tiền 24/7)		
K003	2.1	<500 triệu VND	0,02% Tối thiểu 20.000 VND	0,015% + phí điện swift (nếu có); Tối thiểu 5 USD; Tối đa 150 USD
K004	2.2	≥ 500 triệu VND	0,03% Tối đa 1.000.000 VND	
	3	Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7 qua tài khoản		
K003a	3.1	<500 triệu VND	0,02% Tối thiểu 20.000 VND	Theo biểu phí chuyển tiền đi khác hệ thống tại Biểu phí dịch vụ NHĐT dành cho KHTC
K004a	3.2	≥ 500 triệu VND	0,03% Tối đa 1.000.000 VND	
	4	Thanh toán theo bảng kê		
K005	4.1	Ghi có TK người hưởng tại VCB	3.000 VND/TK/lần	0,2 USD/TK/lần
K006	4.2	Người hưởng không có tài khoản tại VCB	Thu phí chuyển tiền tương ứng	
K007	5	Thu hộ theo bảng kê	Áp dụng bằng mức phí giao dịch tại quầy	
K008	6	Chuyển tiền trong giao dịch thu NSNN	Thu theo quy định riêng của VCB từng thời kỳ	
K009	7	Dịch vụ khác không quy định tại mục này	Áp dụng theo quy định đối với các dịch vụ tương ứng tại Biểu phí	
	II	Phí thiết bị định danh khách hàng		

K. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	1	Sử dụng thiết bị định danh thẻ EMV - OTP		
K010	1.1	Phí thẻ EMV- OTP	100.000 VND/chiếc (đã bao gồm VAT)	
K011	1.2	Phí đầu đọc thẻ EMV- OTP	330.000 VND/chiếc (đã bao gồm VAT)	
K012	2	Sử dụng thiết bị định danh eToken	330.000 VND/chiếc (đã bao gồm VAT)	
K013	3	Phí bảo hành, sửa chữa thiết bị (thẻ EMV-OTP đầu đọc thẻ EMV-OTP, thiết bị eToken)	Thu theo thực tế của nhà cung cấp	
K025	4	Phí sử dụng thiết bị Hard Token nâng cao	300.000 VND/thiết bị (đã bao gồm VAT)	
K026	5	Phí sử dụng ứng dụng VCB Smart OTP	Miễn phí	
	III	Phí khác		
	1	Phí sử dụng dịch vụ VCB-iB@nking		
K014	1.1	Sử dụng truy vấn	Miễn phí	
K015	1.2	Sử dụng dịch vụ chuyển tiền	100.000 VND/năm	
	2	Phí sử dụng dịch vụ VCB Money		
K016	2.1	Sử dụng dịch vụ truy vấn	500.000 VND/năm	
K017	2.2	Sử dụng dịch vụ chuyển tiền	1.000.000 VND/năm	
	IV	Dịch vụ SMS-B@nking		
K018	1	Dịch vụ truy vấn thông tin tài khoản	1.000VND/ 1 tin nhắn (do công ty cung cấp dịch vụ viễn thông thu trực tiếp từ thuê bao gửi tin nhắn - đã bao gồm VAT)	
K019	2	Dịch vụ nhắn tin chủ động (không giới hạn số lượng tin nhắn thông báo biến động số dư tài khoản trong tháng).	50.000 VND/Tài khoản/số điện thoại đăng ký/tháng	
	V	Dịch vụ khác		
	1	Nhận chỉ thị thanh toán qua điện SWIFT		
K027	1.1	Đăng ký sử dụng dịch vụ MT101		50 USD
K020	1.2	Nhận và xử lý điện thanh toán (MT101)	Thu phí chuyển tiền tương ứng + phí điện swift (nếu có)	

K. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	1.3	Thông báo điện không thực hiện được (MT199)		
K021	1.3.1	Trong nước	5 USD/ điện	
K022	1.3.2	Nước ngoài	10 USD/ điện	
K028	2	Điện phí SWIFT trên môi trường thử nghiệm		2,5 USD/điện
K023	3	Các dịch vụ khác không quy định tại mục này	Áp dụng như quy định đối với các dịch vụ tương ứng tại Biểu phí	
K024	4	Tra soát, hủy, điều chỉnh, yêu cầu hoàn trả lệnh chuyển tiền	30.000 VND/lần	2 USD/lần+ phí điện phí swift (nếu có)

Ghi chú:

1. Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.
7. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
8. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thỏa thuận khác.
9. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.